



- ▶ **Máy tubi**
- ▶ Spodní Frézka
- ▶ Spindle moulder
- ▶ Fräsmaschine
- ▶ Tupi
- ▶ Toupie

FS 550



INDUSTY serie

FS 550

Máy tubi • Spodní frézka • Spindle moulder • fräsmaschine



O

+60°
- 60°

- Bàn ghép xoay
- Čepovací vozík otočný
- Pivoted tenoning table
- Zapfenschneidschiebetisch drehbar
- Regulación de la mesa corredera
- Chariot de tenonnage pivotante



O

- Chốt chặn
- Doraz pro čepování
- Revolving tenoning stop
- Revolverzapfenschneidanschlag
- Bloqueo del taladro
- Buteé pivotante



O

- Bộ phận bảo vệ
- Čepovací kryt
- Tenoning protection
- Zapfenschneidschutz
- Cubierta protectora para espigar
- Carter de tenonnage



O

- Phần bảo vệ qua
- Profilovací kryt
- Safety protectio
- Profilschutzha
- Protección de s
- Guide pour le tr



O

- Thiết bị đưa nguyên liệu
- Podávací zařízení • Feeding device
- Vorschubvorrichtung • Dispositivo de avance
- Entrainneur

S

- Công tắc đảo chiều
- Reverzace • Reverse switch
- Reversationsschalter • Inversion
- Inversión



anh mặt cắt
pro tvarové frézování
on for round profiles
ube
seguridad para elemento curvos
ravail à l'abre



O

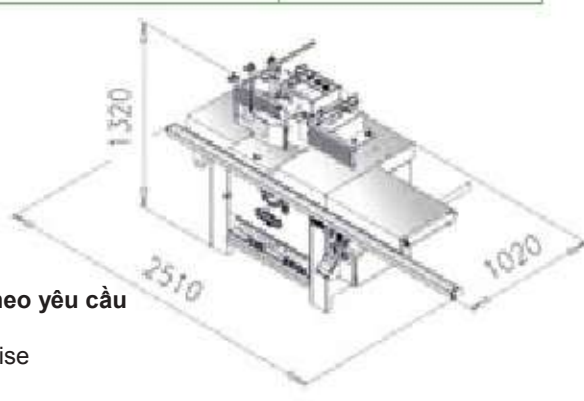
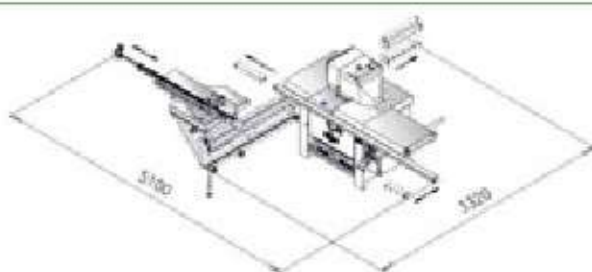
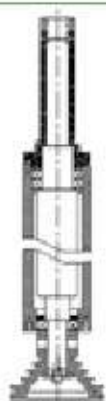
- Cột nén khí
- Pneumatický přítlak
- Pneumatic pressure
- Pneumatischer andruck
- Presion neumatica
- Pressage pneumatique



O

- Tay quay
- Zdvih vřetena
- Spindle stroke
- Spindelhub
- Recorrido del eje
- Course de l'arbre

	FS 550
Công suất động cơ • Výkon motoru • Motor power • Motorleistung • Potencia del motor • Moteur	5,5 (7,5) kW
Tốc độ quay động cơ • Otáčky motoru • Motor speed • Motordrehzahl • Velocidad del motor • Vitesse de rotation moteur	2900/min. (3480/min. [60hz])
Đường kính trục quay • Průměr vřetena • Spindle diameter • Spindeldurchmesser • Diámetro del eje • Diamètre de l'arbre	40 (30; 50; 32; 35) mm
Tốc độ trục quay • Otáčky vřetena • Spindle speeds • spindeldrehzahl • Velocidad del eje • Vitesses de rotation	3000; 4500; 6000; 8000; 10000/min
Trục chính mở tối đa • max. zdvih vřetena • max. spindle stroke • max. spindelhub • Recorrido máx. del eje • Course maxi de l'arbre	200 mm
Chiều dài trục quay • Délka vřetena • Spindle length • Spindellänge • Largo útil del eje • Longueur de l'arbre	233 (193; 263; 193) mm
Chiều dài trục quay chính • Upínací délka vřetena • Efficient length of spindle • Nutzlänge der spindel • Utilizable longueur del eje • Utilisable largo de l'arbre	180 (140; 220; 140; 140) mm
Đường kính tối đa mở bàn • Max. průměr otvoru ve stole • Max. diameter of table opening • Max. Tischbohrung • Diámetro máximo de abertura en la mesa • Ouverture dans la table	330 mm
Đường kính tối đa /tối thiểu dao cắt • Max./min. průměr nástroje pro profilování • Max./min. tool diameter for profiling • Max./min. Werkzeugdurchmesser für Profilieren • Diámetro máximo/ mínimo de la herramienta debajo la mesa • Outil maxi/mini dans la table	250 / 80 mm
Đường kính tối đa /tối thiểu mảnh ghép • Max./min. průměr nástroje pro čepování • Max./min. tool diameter for tenoning • Max./min. Werkzeugdurchmesser für Zapfenscheiden • Diámetro máximo/ mínimo de la herramienta encima la mesa • Outil maxi/mini dessus de la table	350 / 80 mm
Đường kính tối đa dao • Max. průměr frézy pod stolem • Max. tool diameter under the table • Max. Werkzeugdurchmesser unter dem Tisch • Diámetro máx. de la herramienta debajo de la mesa • Outil maxi dans la table	320 mm
Chiều dài máy • Délka stroje • Length • Länge • Largo de la máquina • Longueur de la machine	2510 mm
Chiều dài máy có bàn ghép • Délka stroje s vedením pro vozík • Length with tenoning table • Länge mit Zapfentisch • Largo de la máquina con carro • Longueur de la machine avec chariot	3270 mm
Chiều rộng máy • Šířka stroje • Width • Breite • Ancho de la máquina • Longueur de la machine	1020 mm
Chiều rộng máy có bàn ghép • Šířka stroje s vozíkem • Width with tenoning table • Breite mit Zapfentisch • Ancho de la máquina con carro • Longueur de la machine avec cha	2035 mm
Chiều cao bàn • Výška stolu • Height of table • Tischhöhe • Altura de la mesa • Hauteur de table	900 mm
Chiều cao máy tối đa • Max. výška stroje • Max. height of machine • Max. maschinenhöhe • Altura máx. de la máquina • Hauteur maxi de la machine	1320 mm
Kích thước bàn • Rozměry stolu • Table size • Tischgrösse • Medidas de la mesa • Dimensions de la table	1200 x 780 mm
Kích thước bề mặt bàn mở rộng • Rozměr předního prodlouženého stolu • Size of front table extension • Größe der Tischverlängerung vorne • Dimensión de la prolongación de la mesa • Dimension de la rallonge de la table	658 x 450 mm
Kích thước bàn ghép • Rozměr čepovacího stolu • Size of tenoning table • Größe des Zapfentisches • Dimensión del carro a espigar • Dimension de chariot de tenonnage	1050 x 330 mm
Chiều cao bàn ghép • Výška čepovacího stolu • Height of tenoning table • Höhe des Zapfentisches • Altura del carro a espigar • Hauteur de chariot de tenonnage	947 mm
Độ xoay bàn ghép • Natočení čepovacího stolu • Turn of tenoning table • Drehen des Zapfentisches • Carro a espigar orientable • Chariot de tenonnage orientable	+ 60° - 60°
Độ di chuyển bàn ghép • Pojezd čepovacího stolu • Travel of tenoning table • Arbeitsweg des Zapfentisches • Carrera del carro a espigar • Course de chariot de tenonnage	1470 mm
Đường kính ống hút bụi • Průměr odsávacího hrdla • Suction dust hood diameter • Absaugrohrdurchmesser • Diám. de la boca de aspiración • Diamètre sortie	120 mm



- Khách hàng có thể đề nghị thay đổi các thông số kỹ thuật theo yêu cầu
- Výrobce si vyhradzuje právo na případné technické změny
- Technical and optical changes are possible without previous advise
- Technische und optische Änderungen vorbehalten